

# VUA TỰ ĐỨC VỚI VIỆC TRIỀU CHÍNH NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN

Phan Lương Minh

Vài năm trước khi Pháp thôn tính trọn Nam Kỳ lục tỉnh, dưới triều vua Tự Đức, việc triều chính ngày xuân cũng như ngày thường, tức là các quan cũng phải vào chầu và vua cũng ngự điện xem chầu. Chỉ khác là thêm những lễ nghi nhằm vào mục đích “ơn đền nghĩa trả”, như tạ ơn Trời Đất, tưởng nhớ công lao gây dựng cơ nghiệp của các bậc tiền nhân, đền ơn các đấng sinh thành, ban thưởng cho người hữu công, chôn tể dân bị thiên tai mất mùa,... Thứ đến là, thay vì đem mọi việc ra tâu, các quan lại kiêng kỵ, không muốn nói việc chẳng lành, thói này vua thường dạy bỏ mà chưa sửa được. Mọi việc đều gom lại tâu vào cuối năm khiến vua phải than trong buổi chầu đầu năm mùa xuân, tháng Giêng Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 20 (1867): “Ngày hết năm và ba ngày Tết, theo lệ phải đình tờ tâu, mà tháng Chạp năm ngoái tập tâu gấp đôi ngày thường, xem cả ngày không hết, các ngày ấy còn nhiều việc để lại xem tùy việc hoãn cấp phê phát, sợ nhân mỗi một bối rối hoặc có sai một ly nhằm đến nghìn dặm”.

Rồi như mọi năm, vua bèn làm bài thơ xuân mới năm Đinh Mão theo thể thất ngôn cổ phong, đại ý: *Sang mùa xuân, việc làm ruộng nên cần, muôn việc đâu dám nhàn rỗi, nhưng phải có trình hạn, không nên câu nệ vào cách ngày nên làm, ngày nên kiêng, để cho nhiều việc ít việc không nhất định, phải như bốn mùa lần lượt theo nhau, mùa xuân không chậm, mùa đông không nhanh, mới không phê sai, bảo các quan muốn làm việc có thường, mọi việc phải tính kỹ cho tình tường thỏa đáng cả<sup>1</sup>.*

1. Đại Nam thực lục chính biên, Đề Tứ kỷ về Dục Tông Anh Hoàng đế năm thứ 19 Bình Dân (1866).

<sup>\*</sup> Thành phố Cần Thơ.

1. Mỗi độ xuân về, trong giờ phút thiêng liêng của buổi giao thừa, người xưa luôn hướng về Trời đất với niềm tôn kính vô biên. Vua Tự Đức đã dạy triều thần: *Trời đất là chữ xung hô rất cao, rất lớn, sai các văn thư các tên đất đều phải tránh, để tỏ ra kính cẩn. Duy có Khâm Thiên giám, Thừa Thiên phủ chuẩn cho để như cũ, nhưng khi làm văn thì cho để trống lại (không viết chữ Thiên)<sup>2</sup>. Đến mùa đông năm thứ 22 thì đình việc cấm đó mà lòng người vẫn luôn tôn kính Trời Đất. Hằng năm ra Giêng, vua có lòng thờ kính Trời Đất nên tế lễ đàn Xã Tắc, đàn Nam Giao rất cung kính.*

2. Thứ đến là nhớ công gây dựng của tiền nhân dựng nước, mở mang bờ cõi, của tổ tiên tạo lập nên dòng họ, công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Về nghi thức cúng, vua không thích lời khấn vái dông dài mà cốt sao giữ được nét tôn kính. Mừng 1 Tết Kỷ Dậu (1849), vua dâng biểu đến cung hoàng mẫu, kính gập hoàng mẫu, năm 40 tuổi dâng lễ mừng bằng vàng tốt, dâng thọ quốc tang 27 tháng vua phải mặc áo tang, các lễ tế ở các miếu, điện vẫn cử hành theo lệ, vua sai quan đi tế thay hoặc vua thân đến vào ngày khác do triều thần bói chọn. Năm ấy chọn ngày Đinh Sửu làm lễ Xuân hưởng. Đến năm Giáp Dần, Tự Đức năm thứ 7 (1854) chọn ngày Mậu Thân làm lễ Xuân hưởng, hôm ấy vua đến làm lễ Thái Miếu, nhân thấy bài văn khấn về 5 lần tế hưởng ở các miếu, viết đủ cả huy hiệu, số chữ nhiều quá mà lời văn khấn lại rất dài, bèn sai bộ thần tham khảo, châm chước mẫu văn tế đời Khai Nguyên nhà Đường và Gia Tĩnh nhà Minh, chỉ viết miếu hiệu, rút bớt những mỹ tự xung hô và đối nghi lời văn khấn cho được giản dị, tôn kính. Lời văn khấn về 4 lần hưởng, đổi lại viết: *Nay là tiết mạnh (xuân hay hạ,*

2. Năm Tự Đức năm thứ 13 (Canh Thân, 1860).

thu, đông) kính cẩn dâng các lễ phẩm: tiền lụa, xôi, lợn, cỗ bàn, nước lã, kính sửa lễ hương để tỏ lòng truy mộ (tỏ tiên), cúi xin chứng giám, mong âm hưởng cho. Văn tế hợp hưởng thì viết thời tiết gần đủ khắp, công việc hằng năm đã làm xong. Các lễ khác cũng như thế.

3. Kế tiếp là các quan lại, quân sĩ, dân chúng có công giúp nước. Mùa xuân, tháng Giêng, Tết Nguyên đán, thưởng hai quân thứ Quảng Nam, Gia Định cùng các đồn Thuận An, Tư Hiền, Hải Vân, Thanh Phúc, Phú Gia (đều thuộc Thừa Thiên) ăn yến và ban cho có thứ bậc khác nhau. Những người không dự (lính hương binh, lính đồn điền cùng những người cố sức làm việc để chuộc tội) được ban cho tiền gia lương một tháng, hay là một quan tiền. Từ sau Tết Nguyên đán thưởng cho các đồn, chằm chước như thế mà làm.

Vua cho là số quan viên rất nhiều, mà về công quả, trong quân tịch không chép rõ. Hàng năm đầu xuân ban ơn, cứ nhất khái phê cho cả, so với lệ chưa đúng, cũng có người may mà được thăng. Bèn sai Hai bộ Lại, Binh, xét kỹ các quan ngũ phẩm, võ tứ phẩm trở lên trong kinh, ngoài các tỉnh, tại chức lâu năm nên thăng, thì đem lý lịch xuất thân cùng sự trạng hiện chức kê đủ ra, đệ trình vua xem, liệu gia ân cho. Năm nào cũng thế<sup>1</sup>.

4. Từ đời nhà Trần đã có lễ Khai ấn, triều đình thấy việc chuẩn bị đón Tết quá đa đoan nên năm Quý Hợi, Tự Đức năm thứ 16 (1863) định lệ khai ấn, hạ ấn và đầu xuân thỉnh an tấu kèm làm một. Khi ấy công việc bề bộn gặp việc thì làm, cho nên đình việc khai ấn, hạ ấn. Cuối năm chỉ việc chọn ngày tốt để lau ấn, chùi ấn vàng vẫn cứ theo lệ mà làm, để rõ số mục và tỏ ra thận trọng. Bày tâu thờ vua, cũng như con thờ cha, lòng trung ái không lúc nào khác, đợi gì phải đến tháng đầu xuân. Huống chi tập thỉnh an nói kèm cũng là việc thường, bỏ đi bớt phiền vãn.

5. Tết Nguyên đán, vua ra ngự điện coi châu, đưa cho các quan bài thơ ngụ ý khuyên cố gắng cho nước được trường thọ, dân cũng được trường thọ. Lại cho là luôn mấy năm nay thiên tai mất mùa nên trăm họ chưa được 10 phần

tươi tinh. Sau đó vua ban ân cho trong kinh và ngoài các tỉnh<sup>2</sup>.

6. Trước đây, hằng năm xuân mới, vua thường ra chơi cõi phía đông, ban ơn cho dân đô thành. Mùa xuân năm ấy, lại xa giá ngự đi chơi, thấy dân chúng đón xem vui vẻ, vua có ý mừng trong lòng thưởng chung cho 2.000 quan tiền. Nhân xuống dụ rằng: “Ở dân gian khuyến chăm việc nông tang trồng khoai, trồng đậu, để phòng khi đói kém và dân phố buôn bán cũng nên để lòng thích làm việc nghĩa, giàu nghèo giúp đỡ lẫn nhau, chớ nên độc quyền lấy lời to, để cùng nhau hưởng thăng bình<sup>3</sup>”.

Quan quân thu phục được phủ Cầu Phong ở Cao Bằng từ tháng Chạp cũ, đến Tết Nguyên đán, tin báo thắng trận mới đến. Vua mừng nói rằng: “Cao Bằng có thể lần lượt bình được, rồi xuống Dụ khen thưởng quan quân<sup>4</sup>”.

Trở lại với buổi đầu năm Đinh Mão mùa xuân, tháng Giêng, Tự Đức năm thứ 20 (1867), công cuộc giữ vững bờ cõi đang là mối ưu tư rất lớn, vua với nỗi ám ảnh trước mắt là Pháp lăm le chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Tết Đinh Mão mới vừa qua, đến ngày 12 tháng Giêng nhằm ngày 16/2/1867, Bộ Binh lại nhận được tập tâu của Đốc thần tỉnh An Hà Nguyễn Hữu Cơ trình việc đem quân phòng giữ biên giới.

Lược dịch<sup>5</sup>:

Tự Đức năm thứ 20 ngày 14 tháng Giêng.  
Bộ Binh,

Ngày 12 tháng này nhận được tập tâu của đốc thần tỉnh An Hà Nguyễn Hữu Cơ trình việc đem quân phòng giữ biên giới. Thần bộ phụng xét hạt ấy cũng tiếp giáp với xứ Cao Miên. Đốc thần tỉnh ấy tiếp nước Man ủy người đến báo nghĩ nên dự phòng trước sự việc. Các quan kinh lược thương (thuyết) thần Phan Thanh Giản, thần Trương Văn Uyên ý kiến lược đồng. Đồi Hiệp quản Lê Mỹ bổ Hiệp quản Tuyến phong

2. Tháng Giêng, Tự Đức năm thứ 17 (1864).

3. Mùa xuân Ất Sửu, Tự Đức năm thứ 18 (1865).

4. Mùa xuân, tháng Giêng Bính Dần, Tự Đức năm thứ 19 (1866).

5. Bản lược dịch của NNC Nguyễn Thanh Thuận, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp.

1. Buổi đầu xuân Nhâm Tuất (1862).

tình ấy, Phan Lương Ký đổi bỏ Hiệp quân Chiến Tâm, khiến cho am tường địa thế để giúp cho việc sai phải.

*Cung duyệt phán đạo thần Tống Đức Viện ký*

*Phong chiếu nội các thần, phán đạo thần Trần Sơn Lập ký*

*Thần Phan Khắc Kiệm phụng cải*

*Thần Phan Danh phụng thảo*

*Thần Nguyễn Tri Phương, thần Bùi Tuấn, thần Trần Bình, thần Tôn Thất Thân phụng duyệt*

*Châu phê của vua Tự Đức: Nội dung không thay đổi khi sức phải lược bớt.*

Một mối lo nữa đến với vua Tự Đức lúc đầu xuân!

7. Nhân đây, xin sơ lược đôi dòng về nhân vật Phan Lương Ký. Cụ Phan Lương Ký sinh Nhâm Ngọ niên (1822) người gốc miền Trung. Cụ vào Nam trấn bảo Bình Di nằm cạnh sông Bình Di có nhánh nhỏ thông với búng Bình Thiên ở Châu Đốc.

*Bảo Bình Di có 2 sở: bảo phía tả, chu vi 36 trượng, cao 8 thước, bảo phía hữu chu vi 24 trượng, cao 9 thước, ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 1<sup>1</sup>. Theo gia phả truyền khẩu, cụ là cháu gọi Hoàng thái hậu Từ Dũ bằng dì. Cụ lập gia thất với chánh thê Ngô Thị Hạc (em của võ quan Ngô Văn Địch, Tuần vũ Biên Hòa) và chấp nối với bà Lê Thị Liễu - góa phụ của võ quan Huỳnh Văn Đuông (tử trận ngày 15 tháng 7 âm lịch tại Mỹ Hòa Hưng, hiện mộ tọa lạc tại cù lao Ông Hồ). Bà Ngô Thị Hạc vốn là người Nho học, khi ba tỉnh miền Tây bị Pháp chiếm, bà đã khóc đến mù mắt. Bà thường đọc câu kệ: “Vái Trời, vái Phật, vái Vua/ Vái ông Hùng Dũng đánh đũa Tây đi”<sup>2</sup>. Cảm động tấm lòng yêu nước*

1. Đại Nam nhất thống chí, Quyển XXX, tỉnh An Giang.

2. Dị bản: “Vái Trời, vái Phật, vái Vua/ Vái ông Hùng Dũng đánh đũa Tây sang” (chủ thích của tác giả). Trong các chuyên diễn dã của Hội vào những năm 1999 và 2015, chúng tôi cũng ghi nhận hai câu này và dị bản của nó từ lời kể của bà Năm Anh và một số bậc cao niên ở gần ngôi mộ “quan Hùng Dũng” (rạch Dinh, ấp Hưng Thành Tây, xã Long Hưng A, Lấp Vò, Đồng Tháp). Quả là một sự trùng hợp thú vị! Trong lịch sử triều Nguyễn, chỉ có một võ tướng được ban tặng danh hiệu này, đó là Hùng Dũng (Dũng) tướng, Trí Thắng nam Nguyễn Công Nhân (chủ thích của Ban biên soạn *Đồng Tháp Xưa và Nay*).

của bà, vua ban cho bà tấm biển có ghi ba chữ *Nữ Trung Liệt* và một đồng tiền điều lớn (có người kể: Vua ban cho bà 100 đồng tiền vàng). Bà luôn cất giữ, chỉ đến dịp Tết mới cho con cháu xem.

Còn bà Lê Thị Liễu sinh năm Nhâm Thìn (1832) là em ruột Cai tổng Lê Ngọc Bích. Ông Bích kết hôn với bà Lâm Thị Quyên, con gái của ông Lâm Quang Ky. Bà Lê Thị Liễu mất ngày 21 tháng 3 năm Kỷ Dậu (1909) mộ tại Cầu Nhiễm, Cần Thơ.

Khi Pháp lăm le chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, cụ Phan Lương Ký được giao thêm trách nhiệm xây đắp Bảo Tiên, Bảo Hậu<sup>3</sup>, cụ đã cật lực hoàn tất nhiệm vụ. Khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên), cụ lui về ở ẩn trong khu rừng Cà Giãm (nay thuộc xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp).

Có giai thoại kể rằng: Ven rừng Cà Giãm - nơi cụ ở, đã có dân sống rải rác, trẻ con hay rủ nhau vào rừng kéo tàu mo. Chúng la hét cả buổi trưa, cụ không ngủ được, sai người nhà bảo lũ trẻ đừng làm ồn ào. Tụi trẻ mê chơi, đâu có nghe lời ai. Một hôm, cụ dùng pháp thuật khiến lũ trẻ kéo tàu mo chạy tuốt... xuống sông! Cha mẹ chúng hay tin mang khay trầu rượu đến tạ lỗi, cụ khiến bọn trẻ quay lên bờ rồi kéo nhau về nhà. Tin cụ dùng pháp thuật được lan truyền nhanh rồi đến tai quân Pháp. Người Pháp mời cụ nhận chức tri huyện, dĩ nhiên là cụ không nhận. Sau cùng, họ hỏi về mối liên lạc giữa cụ với Ngô Văn Địch (đã khởi nghĩa chống Pháp) và Lâm Quang Ky (trưởng tài của anh hùng Nguyễn Trung Trực), cụ đáp chỉ là mối liên hệ gia đình xa, tuy vậy, họ vẫn buộc cụ phải rời khỏi khu rừng. Sau đó, Pháp cử cụ làm Tri huyện thứ nhì của Tân Châu, được gần 5 năm thì cụ mất (ngày 20 tháng Sáu năm Quý Dậu 1873), an táng tại khu rừng Cà Giãm nơi cụ ở ẩn ngày nào □

3. Phế tích Bảo Tiên, Bảo Hậu vẫn còn ở xã Long Thắng và Định Hoà, huyện Lai Vung, Đồng Tháp (chủ thích của Ban biên soạn *Đồng Tháp Xưa và Nay*).